

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 2 - 3        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 7 - 8        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 31       |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Thành viên

|                      |                              |
|----------------------|------------------------------|
| Ông Dương Dũng Triều | Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| Ông Trương Gia Bình  | Thành viên                   |
| Ông Bùi Quang Ngọc   | Thành viên                   |
| Ông Đỗ Cao Bảo       | Thành viên                   |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Sơn Giang      | Phó Tổng Giám đốc |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Sơn Giang

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 41/21/UQ-FIS ngày 01 tháng 01 năm 2021)

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số: 0148 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Nam Phong  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 19 tháng 3 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Vũ Văn Cường  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5059-2019-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                             | <b>100</b> |        | <b>4.390.444.064.382</b> | <b>3.915.455.321.541</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                  | 110        | 4      | 483.724.133.665          | 542.631.030.145          |
| 1. Tiền  | 111        |        | 479.724.133.665          | 501.705.547.372          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        |        | 4.000.000.000            | 40.925.482.773           |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                          | 120        |        | 22.786.841.635           | 3.295.075.000            |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 123        |        | 22.786.841.635           | 3.295.075.000            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                       | 130        |        | 3.239.443.765.188        | 2.747.449.397.001        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | 131        | 5      | 2.035.835.219.812        | 2.140.586.379.063        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 132        |        | 60.310.918.992           | 24.804.832.654           |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch<br>hợp đồng xây dựng | 134        | 6      | 197.972.680.487          | 318.339.389.202          |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                        | 135        | 7      | 896.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                              | 136        | 8      | 152.644.132.649          | 127.196.830.963          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | 137        | 9      | (103.319.186.752)        | (63.478.034.881)         |
| IV. Hàng tồn kho                                       | 140        | 10     | 577.816.156.585          | 553.270.464.118          |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |        | 590.947.052.523          | 556.605.956.573          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      | 149        |        | (13.130.895.938)         | (3.335.492.455)          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                               | 150        |        | 66.673.167.309           | 68.809.355.277           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        | 11     | 66.016.558.827           | 66.106.543.899           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                 | 152        |        | 301.598.148              | 301.712.770              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu<br>Nhà nước         | 153        | 14     | 355.010.334              | 2.401.098.608            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              | <b>200</b> |        | <b>296.197.854.898</b>   | <b>287.443.726.408</b>   |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                          | 210        |        | 10.014.486.462           | 4.832.677.404            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                               | 216        | 8      | 10.014.486.462           | 4.832.677.404            |
| II. Tài sản cố định                                    | 220        |        | 180.297.593.031          | 184.632.888.504          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | 12     | 172.841.331.721          | 180.075.178.667          |
| - Nguyên giá   | 222        |        | 371.132.724.551          | 353.705.096.630          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223        |        | (198.291.392.830)        | (173.629.917.963)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                             | 227        | 13     | 7.456.261.310            | 4.557.709.837            |
| - Nguyên giá   | 228        |        | 92.120.050.694           | 92.097.581.103           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229        |        | (84.663.789.384)         | (87.539.871.266)         |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                           | 240        |        | 24.160.430.624           | 3.532.871.501            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 242        |        | 24.160.430.624           | 3.532.871.501            |
| IV. Tài sản dài hạn khác                               | 260        |        | 81.725.344.781           | 94.445.288.999           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | 11     | 81.511.475.193           | 94.445.288.999           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        |        | 213.869.588              | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b>       | <b>270</b> |        | <b>4.686.641.919.280</b> | <b>4.202.899.047.949</b> |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết    | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |           | <b>3.312.303.955.999</b> | <b>2.931.575.307.579</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |           | <b>3.305.997.536.238</b> | <b>2.923.355.985.834</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311        | 15        | 783.733.638.273          | 841.421.391.880          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 312        | 16        | 382.333.665.625          | 190.425.218.376          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 313        | 14        | 37.352.137.347           | 29.304.854.881           |
| 4. Phải trả người lao động                                       | 314        |           | 210.809.685.627          | 154.437.189.529          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315        | 17        | 310.474.932.264          | 389.019.781.609          |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch<br>hợp đồng xây dựng           | 317        | 6         | 64.245.054.184           | 39.251.428.042           |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 318        |           | 88.067.257.570           | 72.873.839.993           |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác  | 319        | 18        | 155.691.227.080          | 152.736.058.071          |
| 9. Vay ngắn hạn  | 320        | 20        | 1.143.925.544.075        | 968.766.570.325          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                   | 321        | 19        | 101.577.089.642          | 59.193.239.001           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 322        |           | 27.787.304.551           | 25.926.414.127           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |           | <b>6.306.419.761</b>     | <b>8.219.321.745</b>     |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                              | 336        |           | 46.725.400               | 266.495.133              |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 342        | 19        | 6.067.598.078            | 7.760.730.329            |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                          | 343        |           | 192.096.283              | 192.096.283              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>400</b> |           | <b>1.374.337.963.281</b> | <b>1.271.323.740.370</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>21</b> | <b>1.371.587.963.281</b> | <b>1.268.573.740.370</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu  | 411        |           | 850.000.000.000          | 850.000.000.000          |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 417        |           | 718.301.505              | 724.645.541              |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421        |           | 461.604.721.563          | 361.693.900.263          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến<br>cuối năm trước | 421a       |           | 261.693.900.263          | 178.975.662.863          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                      | 421b       |           | 199.910.821.300          | 182.718.237.400          |
| 4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                           | 429        |           | 59.264.940.213           | 56.155.194.566           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                            | <b>430</b> |           | <b>2.750.000.000</b>     | <b>2.750.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |           | 2.750.000.000            | 2.750.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |           | <b>4.686.641.919.280</b> | <b>4.202.899.047.949</b> |

  
Nguyễn Thị Huệ  
Người lập biểu

  
Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng



Đỗ Sơn Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết | Năm nay           | Năm trước         |
|---|-------|--------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 23     | 4.807.372.270.077 | 4.936.713.840.837 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 23     | 5.248.838.587     | 1.356.184.345     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |        | 4.802.123.431.490 | 4.935.357.656.492 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 24     | 3.907.638.228.735 | 4.061.344.251.088 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |        | 894.485.202.755   | 874.013.405.404   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 26     | 64.826.552.134    | 67.404.544.959    |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 27     | 57.848.914.737    | 90.991.130.807    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |        | 33.490.648.425    | 58.681.936.335    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |        | 297.049.763.788   | 319.880.945.454   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |        | 355.785.860.545   | 325.514.507.263   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |        | 248.627.215.819   | 205.031.366.839   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 28     | 36.395.764.443    | 48.873.209.444    |
| 12. Chi phí khác  | 32    |        | 3.791.534.859     | 3.713.092.463     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |        | 32.604.229.584    | 45.160.116.981    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |        | 281.231.445.403   | 250.191.483.820   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 51    | 29     | 56.212.434.566    | 44.799.737.608    |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52    | 29     | (213.869.588)     | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |        | 225.232.880.425   | 205.391.746.212   |
| - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                 | 61    |        | 222.123.134.778   | 203.020.263.778   |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62    |        | 3.109.745.647     | 2.371.482.434     |

  
Nguyễn Thị Hậu  
Người lập biểu

  
Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Sơn Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay             |                     |
|---|-------|---------------------|---------------------|
|   |       |                     | Năm trước           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 281.231.445.403     | 250.191.483.820     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 29.025.966.874      | 29.806.633.572      |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 90.327.273.744      | 51.108.566.191      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             | 04    | 317.618.241         | 2.258.316.440       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05    | (39.331.867.675)    | (42.430.751.251)    |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 33.490.648.425      | 58.681.936.335      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    | 395.061.085.012     | 349.616.185.107     |
| Giảm các khoản phải thu   | 09    | 167.694.557.080     | 323.303.034.492     |
| Tăng hàng tồn kho   | 10    | (34.341.095.950)    | (102.403.346.263)   |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 155.931.314.417     | (192.852.487.182)   |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước   | 12    | 13.023.798.878      | (25.999.270.276)    |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (39.725.104.860)    | (57.135.670.060)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (45.517.516.074)    | (41.457.646.913)    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | 140.000.000         | 64.000.000          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (20.491.423.054)    | (10.637.529.387)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 591.775.615.449     | 242.497.269.518     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                       | 21    | (45.318.230.524)    | (18.373.579.017)    |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 22    | 421.925.507         | 501.004.562         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | (2.635.686.841.635) | (1.066.295.075.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    | 1.920.195.075.000   | 1.063.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận  | 27    | 35.091.463.794      | 32.029.517.442      |
| 6. Tiền giảm do thanh lý khoản đầu tư tại công ty con   |       | -                   | (21.913.960.648)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (725.296.607.858)   | (11.052.092.661)    |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                | Năm trước                |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 3.397.189.655.857      | 2.977.191.807.351        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | (3.222.030.682.107)    | (3.198.116.438.666)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (100.000.000.000)      | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>75.158.973.750</b>  | <b>(220.924.631.315)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br>(50=20+30+40)           | 50        | (58.362.018.659)       | 10.520.545.542           |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        | 542.631.030.145        | 532.026.817.704          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ | 61        | (544.877.821)          | 83.666.899               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm<br/>(70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>483.724.133.665</b> | <b>542.631.030.145</b>   |

  
Nguyễn Thị Hậu  
Người lập biểu

  
Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Sơn Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 24 ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.330 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.503 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án có thời gian triển khai trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4 công ty con), thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:

| STT. | Tên công ty   | Nơi thành lập         | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ | Hoạt động chính  |
|------|---|-----------------------|----------------------|--------------------------------------|--|
| 1    | Công ty TNHH Hệ thống Thông tin (Campuchia)                               | Campuchia             | 100%                 | 100%                                 | Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm                                 |
| 2    | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia (i) | Hà Nội                | 100%                 | 100%                                 | Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ |
| 3    | Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT                                  | Thành phố Hồ Chí Minh | 100%                 | 100%                                 | Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm                                 |
| 4    | Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam                                | Hà Nội                | 51%                  | 51%                                  | Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu   |

(i) Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 10 năm 2019, với số vốn điều lệ là 35 tỷ đồng. Trong năm 2020, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ vào công ty con này.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019                          | Số đã báo cáo<br>VND | Số phân loại lại<br>VND | Số sau phân loại lại<br>VND |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác             | (236.295.075.000)    | (830.000.000.000)       | (1.066.295.075.000)         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 233.000.000.000      | 830.000.000.000         | 1.063.000.000.000           |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con của Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## Các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                               | <u>Năm nay</u> |
|-------------------------------|----------------|
|                               | Số năm         |
| Nhà cửa và vật kiến trúc      | 15 - 25        |
| Máy móc và thiết bị           | 3 - 5          |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10         |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 7          |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 7          |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

#### ***Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và giai đoạn triển khai***

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho TSCĐ vô hình.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



#### Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng cho hàng hóa và dịch vụ sẽ được đơn vị cung cấp trong nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào báo cáo tài chính tương ứng với khối lượng hàng hóa/dịch vụ thực hiện trong từng kỳ. Doanh thu này không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hóa, dịch vụ; và doanh thu chưa thu được tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



*Doanh thu phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học*

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, các khoản phải thu cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.472.266.775          | 1.283.380.878          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 478.251.866.890        | 500.422.166.494        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 4.000.000.000          | 40.925.482.773         |
|                                 | <u>483.724.133.665</u> | <u>542.631.030.145</u> |

(\*) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một (01) đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   | 405.740.810.661          | 417.447.790.686          |
| Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh  | 185.334.254.033          | 190.128.864.555          |
| Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam   | 152.247.805.473          | 107.266.098.956          |
| Tổng cục Thuế  | 138.505.957.836          | 126.504.195.965          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam                       | 56.965.353.151           | 101.216.571.193          |
| Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                 | 43.670.634.500           | 130.984.077.216          |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC  | 35.240.968.645           | 35.240.968.645           |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn   | 30.248.225.000           | 24.216.845.100           |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam   | 12.266.260.000           | 20.901.660.000           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 6.188.849.160            | 4.865.132.993            |
| Công ty TNHH Viễn thông Quốc tế Myanmar                                      | 3.476.767.928            | 7.231.053.139            |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam                                 | 3.150.000.000            | 22.897.864.000           |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam     | -                        | 61.919.000.000           |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm Xã hội                   | -                        | 53.260.575.500           |
| Các đối tượng khác   | 691.846.142.220          | 779.449.348.178          |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 270.953.191.205          | 57.056.332.937           |
|  | <b>2.035.835.219.812</b> | <b>2.140.586.379.063</b> |

6. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:                                      |                        |                        |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 197.972.680.487        | 318.339.389.202        |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | (64.245.054.184)       | (39.251.428.042)       |
|  | <b>133.727.626.303</b> | <b>279.087.961.160</b> |
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế | 2.521.907.054.965      | 2.564.822.594.802      |
| Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ  | (2.388.179.428.662)    | (2.285.734.633.642)    |
|  | <b>133.727.626.303</b> | <b>279.087.961.160</b> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số dư cho Công ty Cổ phần FPT- Công ty mẹ của Công ty vay với thời hạn dưới một năm và lãi suất từ 4,0% đến 6,7%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

|                                   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                   | VND                           | VND                           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                               |                               |
| Phải thu hợp đồng dịch vụ bảo trì | 134.891.879.306               | 114.333.547.990               |
| Phải thu người lao động           | 2.165.398.380                 | 2.184.912.821                 |
| Ký quỹ, ký cược                   | 623.946.285                   | 647.662.370                   |
| Các khoản phải thu khác           | 14.962.908.678                | 10.030.707.782                |
|                                   | <b><u>152.644.132.649</u></b> | <b><u>127.196.830.963</u></b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                               |                               |
| Ký quỹ, ký cược                   | 10.014.486.462                | 4.832.677.404                 |
|                                   | <b><u>10.014.486.462</u></b>  | <b><u>4.832.677.404</u></b>   |

9. NỢ XẤU

|   | Số cuối năm            |                               |                                | Số đầu năm            |                               |                                |
|---|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn              | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn              |
| <b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b> |                        |                               |                                |                       |                               |                                |
| Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh       | 52.940.801.362         | 30.316.955.507                | Từ trên 6 tháng đến dưới 2 năm | -                     | -                             | -                              |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC       | 35.093.915.119         | 15.214.236.770                | Từ trên 1 năm đến dưới 3 năm   | 11.663.603.954        | 5.831.801.977                 | Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm   |
| Phải thu dự án CA                       | 18.009.381.058         | -                             | Trên 3 năm                     | 18.031.291.825        | -                             | Trên 3 năm                     |
| Công ty TNHH Dữ liệu Quốc tế            | 8.196.862.540          | -                             | Trên 3 năm                     | 8.196.862.540         | -                             | Trên 3 năm                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức | 4.575.000.000          | 2.287.500.000                 | Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm   | 4.575.000.000         | 3.202.500.000                 | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Các đối tượng khác                      | 51.028.612.780         | 18.706.693.830                | Từ trên 6 tháng                | 47.339.613.726        | 17.294.035.187                | Từ trên 6 tháng                |
|   | <b>169.844.572.859</b> | <b>66.525.386.107</b>         |                                | <b>89.806.372.045</b> | <b>26.328.337.164</b>         |                                |

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường               | 3.682.740.772          | -                       | 23.960.103.130         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.402.095.125          | -                       | 796.993.212            | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 457.159.299.336        | -                       | 437.250.755.253        | -                      |
| Hàng hoá                             | 128.098.645.249        | (13.130.895.938)        | 94.043.468.647         | (3.335.492.455)        |
| Hàng gửi bán                         | 604.272.041            | -                       | 554.636.331            | -                      |
|                                      | <b>590.947.052.523</b> | <b>(13.130.895.938)</b> | <b>556.605.956.573</b> | <b>(3.335.492.455)</b> |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.336.035.542 VND (năm 2019: 11.058.263.281 VND) và hoàn nhập dự phòng 540.632.059 VND (năm 2019: 10.283.165.845 VND) cho các hàng hóa tồn kho lâu ngày không sử dụng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                     | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | VND                          | VND                          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                              |                              |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 244.222.214                  | 183.520.267                  |
| Chi phí thuê văn phòng              | 14.195.694.104               | 5.656.760.504                |
| Các khoản khác                      | <u>51.576.642.509</u>        | <u>60.266.263.128</u>        |
|                                     | <b><u>66.016.558.827</u></b> | <b><u>66.106.543.899</u></b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                   |                              |                              |
| Chi phí thiết lập văn phòng         | 50.323.051.840               | 56.598.492.712               |
| Hệ thống máy tính, thiết bị điện tử | 3.598.059.026                | 5.275.259.672                |
| Các khoản khác                      | <u>27.590.364.327</u>        | <u>32.571.536.615</u>        |
|                                     | <b><u>81.511.475.193</u></b> | <b><u>94.445.288.999</u></b> |



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>vấn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | TSCĐ hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                               |                              |                               |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 129.075.668.184                      | 114.738.718.715               | 88.270.556.369               | 16.836.021.951                | 4.784.131.411             | 353.705.096.630        |
| Tăng trong năm                | 1.465.909                            | 149.783.000                   | 17.885.074.629               | 1.702.458.182                 | -                         | 19.738.781.720         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                    | (72.283.185)                  | (1.472.130.078)              | (765.667.810)                 | -                         | (2.310.081.073)        |
| Giảm khác                     | -                                    | -                             | (1.072.726)                  | -                             | -                         | (1.072.726)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>129.077.134.093</b>               | <b>114.816.218.530</b>        | <b>104.682.428.194</b>       | <b>17.772.812.323</b>         | <b>4.784.131.411</b>      | <b>371.132.724.551</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |                              |                               |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 7.321.148.880                        | 80.045.255.833                | 73.919.588.694               | 10.024.288.992                | 2.319.635.564             | 173.629.917.963        |
| Khấu hao trong năm            | 6.272.896.428                        | 6.118.900.105                 | 12.200.102.356               | 1.607.682.959                 | 772.034.244               | 26.971.616.092         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                    | (72.283.185)                  | (1.472.130.078)              | (765.667.810)                 | -                         | (2.310.081.073)        |
| Giảm khác                     | -                                    | -                             | (60.152)                     | -                             | -                         | (60.152)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>13.594.045.308</b>                | <b>86.091.872.753</b>         | <b>84.647.500.820</b>        | <b>10.866.304.141</b>         | <b>3.091.669.808</b>      | <b>198.291.392.830</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |                              |                               |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 121.754.519.304                      | 34.693.462.882                | 14.350.967.675               | 6.811.732.959                 | 2.464.495.847             | 180.075.178.667        |
| Tại ngày cuối năm             | 115.483.088.785                      | 28.724.345.777                | 20.034.927.374               | 6.906.508.182                 | 1.692.461.603             | 172.841.331.721        |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 152.038.926.341 VND (31 tháng 12 năm 2019: 146.228.475.595 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Giấy phép và giấy phép<br>nhượng quyền<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |   |                             |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 172.215.792                        | 644.061.667                                   | 90.723.336.798              | 557.966.846              | 92.097.581.103        |
| Tăng trong năm                | -                                  | -   | 5.924.793.145               | -                        | 5.924.793.145         |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | (95.143.140)                       | -   | 2.271.434.231               | (125.759.483)            | 2.271.434.231         |
| Thanh lý, nhượng bán          | 77.072.652                         | 644.061.667                                   | (7.952.855.162)             | 432.207.363              | (8.173.757.785)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                                    |   | <b>90.966.709.012</b>       | <b>432.207.363</b>       | <b>92.120.050.694</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |   |                             |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 172.215.792                        | 474.257.573                                   | 86.335.431.055              | 557.966.846              | 87.539.871.266        |
| Khấu hao trong năm            | -                                  | 89.049.561                                    | 5.208.626.342               | -                        | 5.297.675.903         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (95.143.140)                       | -   | (7.952.855.162)             | (125.759.483)            | (8.173.757.785)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>77.072.652</b>                  | <b>563.307.134</b>                            | <b>83.591.202.235</b>       | <b>432.207.363</b>       | <b>84.663.789.384</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |   |                             |                          |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -                                  | 169.804.094                                   | 4.387.905.743               | -                        | 4.557.709.837         |
| Tại ngày cuối năm             | -                                  | 80.754.533                                    | 7.375.506.777               | -                        | 7.456.261.310         |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 79.471.148.804 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 80.592.387.474 VND).



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                  | Số đầu năm            | Số phải thu/nộp<br>trong năm | Số đã nộp/bù trừ<br>trong năm | Số cuối năm           |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                          | VND                           | VND                   |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>     |                       |                              |                               |                       |
| Thuế giá trị gia tăng            | 2.254.503.419         | -                            | 2.254.503.419                 | -                     |
| - Thuế GTGT đầu ra               | 2.254.503.419         | -                            | 2.254.503.419                 | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu              | 146.595.189           | -                            | -                             | 146.595.189           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)  | -                     | 208.415.145                  | -                             | 208.415.145           |
|                                  | <b>2.401.098.608</b>  | <b>208.415.145</b>           | <b>2.254.503.419</b>          | <b>355.010.334</b>    |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>     |                       |                              |                               |                       |
| Thuế giá trị gia tăng            | 19.494.923.915        | 454.760.769.281              | 456.575.959.689               | 17.679.733.507        |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa (i) | 19.494.923.915        | 350.032.619.230              | 351.895.802.581               | 17.631.740.564        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                     | 104.728.150.051              | 104.680.157.108               | 47.992.943            |
| Thuế nhập khẩu                   | -                     | 5.067.683.275                | 5.067.683.275                 | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)  | 4.280.191.780         | 56.212.434.566               | 45.309.100.929                | 15.183.525.417        |
| Các loại thuế khác               | 5.529.739.186         | 74.471.236.590               | 75.512.097.353                | 4.488.878.423         |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | 3.443.590.191         | 45.833.059.166               | 46.828.328.427                | 2.448.320.930         |
| - Thuế khác                      | 2.086.148.995         | 28.638.177.424               | 28.683.768.926                | 2.040.557.493         |
| Các khoản phải nộp khác          | -                     | 906.489.388                  | 906.489.388                   | -                     |
|                                  | <b>29.304.854.881</b> | <b>591.418.613.100</b>       | <b>583.371.330.634</b>        | <b>37.352.137.347</b> |

- (i) Số thuế đã nộp trong năm bao gồm 33.346.938.689 VND thực nộp bằng tiền và 318.548.863.892 VND được khấu trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào.
- (ii) Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp bằng tiền trong năm là 45.517.516.074 VND. Trong đó, 208.415.145 VND nộp thừa được chuyển vào số dư thuế phải thu Nhà nước cuối năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   |                        | VND                    |                        | VND                    |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT                                  | 91.572.038.210         | 91.572.038.210         | 77.719.577.600         | 77.719.577.600         |
| Uromax (Singapore) Pte Ltd                                  | 62.948.470.450         | 62.948.470.450         | 114.185.724.400        | 114.185.724.400        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Quốc Gia ADG | 33.537.835.352         | 33.537.835.352         | 76.946.648.470         | 76.946.648.470         |
| Fiserv (APAC) Pte, Ltd.                                     | 63.366.264.144         | 63.366.264.144         | 9.287.886.921          | 9.287.886.921          |
| Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC                      | 59.327.370.800         | 59.327.370.800         | 51.950.872.100         | 51.950.872.100         |
| Công ty TNHH Microtec Việt Nam                              | 23.020.038.078         | 23.020.038.078         | 20.649.573.521         | 20.649.573.521         |
| Cisco International Limited                                 | 21.135.747.624         | 21.135.747.624         | 29.954.193.929         | 29.954.193.929         |
| Microsoft Regional Sales Corporation                        | 20.269.253.256         | 20.269.253.256         | 25.242.268.197         | 25.242.268.197         |
| Công ty SAP Asia Pte Ltd                                    | 12.160.643.452         | 12.160.643.452         | 41.936.172.300         | 41.936.172.300         |
| Công ty TNHH Wirecard (Việt Nam)                            | 3.105.550.000          | 3.105.550.000          | 40.682.610.000         | 40.682.610.000         |
| Các khoản phải trả người bán khác                           | 382.970.846.322        | 382.970.846.322        | 345.259.870.603        | 345.259.870.603        |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                     | 10.319.580.585         | 10.319.580.585         | 7.605.993.839          | 7.605.993.839          |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)                            |                        |                        |                        |                        |
|   | <b>783.733.638.273</b> | <b>783.733.638.273</b> | <b>841.421.391.880</b> | <b>841.421.391.880</b> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam   | 97.956.901.700                | 21.145.122.512                |
| Tổng cục Thuế  | 53.578.255.600                | 5.018.265.000                 |
| Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan   | 24.621.400.000                | 8.252.670.900                 |
| Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam   | 22.857.756.000                | 6.085.185.556                 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  | 11.259.248.000                | 6.586.884.000                 |
| Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam  | 6.723.920.920                 | 16.770.463.605                |
| Ngân Hàng TMCP Bản Việt  | -                             | 4.900.000.000                 |
| Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh  | -                             | 875.976.133                   |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác  | 159.429.021.023               | 111.560.550.670               |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 5.907.162.382                 | 9.230.100.000                 |
|  | <b><u>382.333.665.625</u></b> | <b><u>190.425.218.376</u></b> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                               | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | VND                           | VND                           |
| Trích trước giá vốn các dự án | 310.458.800.267               | 381.465.970.404               |
| Lãi tiền vay                  | -                             | 7.449.210.764                 |
| Chi phí phải trả khác         | 16.131.997                    | 104.600.441                   |
|                               | <b><u>310.474.932.264</u></b> | <b><u>389.019.781.609</u></b> |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Kinh phí công đoàn   | 8.254.799.761                 | 7.586.874.277                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế                     | 368.138.687                   | 376.104.430                   |
| Phải trả Công ty Cổ phần FPT-Chi nhánh Hồ Chí Minh và<br>Dự án Tân Thuận | 134.899.329.954               | 134.899.329.954               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 12.168.958.678                | 9.873.749.410                 |
|  | <b><u>155.691.227.080</u></b> | <b><u>152.736.058.071</u></b> |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|   | <u>Quỹ dự phòng tiền<br/>lượng</u> | <u>Dự phòng bảo<br/>hành sản phẩm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|---|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                                | VND                                   | VND                           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |                                    |                                       |                               |
| <b>Số đầu năm</b>                       | <b>50.650.000.000</b>              | <b>8.543.239.001</b>                  | <b>59.193.239.001</b>         |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm    | 94.425.000.000                     | 5.674.846.282                         | 100.099.846.282               |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập | (50.650.000.000)                   | (7.065.995.641)                       | (57.715.995.641)              |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b><u>94.425.000.000</u></b>       | <b><u>7.152.089.642</u></b>           | <b><u>101.577.089.642</u></b> |
|   |                                    | <u>Dự phòng bảo<br/>hành sản phẩm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|   |                                    | VND                                   | VND                           |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |                                    |                                       |                               |
| <b>Số đầu năm</b>                       |                                    | <b>7.760.730.329</b>                  | <b>7.760.730.329</b>          |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm    |                                    | 2.148.286.746                         | 2.148.286.746                 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập |                                    | (3.841.418.997)                       | (3.841.418.997)               |
| <b>Số cuối năm</b>                      |                                    | <b><u>6.067.598.078</u></b>           | <b><u>6.067.598.078</u></b>   |

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY NGẮN HẠN

|              | Số đầu năm             |                                 | Trong năm                |                          | Số cuối năm              |                                 |
|--------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|              | Giá trị                | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | VND<br>Giảm              | Giá trị                  | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 968.766.570.325        | 968.766.570.325                 | 3.397.189.655.857        | 3.222.030.682.107        | 1.143.925.544.075        | 1.143.925.544.075               |
|              | <b>968.766.570.325</b> | <b>968.766.570.325</b>          | <b>3.397.189.655.857</b> | <b>3.222.030.682.107</b> | <b>1.143.925.544.075</b> | <b>1.143.925.544.075</b>        |

Vay ngắn hạn là các khoản vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn không quá 12 tháng từ các ngân hàng thương mại để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất của các khoản vay được quy định cụ thể theo từng lần rút vốn.

Chi tiết số dư gốc vay tại ngày kết thúc niên độ kê toán như sau:

|   | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội                                      | 353.747.534.846          | 84.876.824.924         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành             | 161.603.245.100          | -                      |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh Hà Nội                                  | 148.100.000.000          | 145.365.719.316        |
| Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội | 127.232.161.468          | 336.189.937.990        |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội                         | 122.600.000.000          | 8.854.760.000          |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên CIMB Việt Nam                                   | 102.411.898.663          | 8.919.980.618          |
| Ngân hàng Citi Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                                    | 81.073.499.308           | 6.068.438.954          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh        | 25.196.581.150           | 43.798.000.476         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch                           | 21.960.623.540           | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng                  | -                        | 216.746.128.314        |
| Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd - Chi nhánh Labuan            | -                        | 70.996.550.000         |
| Công ty Cổ phần FPT   | -                        | 17.500.000.000         |
| Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Mauritius  | -                        | 14.956.764.427         |
| Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore   | -                        | 14.493.465.306         |
|   | <b>1.143.925.544.075</b> | <b>968.766.570.325</b> |

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hội đoái<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích của cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND              |
|---|----------------------------------|--------------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước<br>như được trình bày năm trước | 850.000.000.000                  | 2.334.970.579                        | 178.975.662.863                             | 53.783.712.132                                | 1.085.094.345.574        |
| Lợi nhuận trong năm                                 | -                                | -                                    | 203.020.263.778                             | 2.371.482.434                                 | 205.391.746.212          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận                      | -                                | -                                    | (20.302.026.378)                            | -   | (20.302.026.378)         |
| Thay đổi khác                                       | -                                | (1.610.325.038)                      | -   | -   | (1.610.325.038)          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                            | <b>850.000.000.000</b>           | <b>724.645.541</b>                   | <b>361.693.900.263</b>                      | <b>56.155.194.566</b>                         | <b>1.268.573.740.370</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                 | -                                | -                                    | 222.123.134.778                             | 3.109.745.647                                 | 225.232.880.425          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (i)                  | -                                | -                                    | (22.212.313.478)                            | -   | (22.212.313.478)         |
| Chuyển trả cho chủ sở hữu (ii)                      | -                                | -                                    | (100.000.000.000)                           | -   | (100.000.000.000)        |
| Thay đổi khác                                       | -                                | (6.344.036)                          | -   | -   | (6.344.036)              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                           | <b>850.000.000.000</b>           | <b>718.301.505</b>                   | <b>461.604.721.563</b>                      | <b>59.264.940.213</b>                         | <b>1.371.587.963.281</b> |

(i) Theo Quyết định số 1487/2020/QĐ-FIS của Chủ tịch Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 với tỷ lệ 10%.

(ii) Lợi nhuận chuyển trả cho Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ) theo Quyết định số 40/QĐ-FPT ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc thu lợi nhuận lần 01 năm 2020 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 24 ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

| Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh sửa đổi | Vốn đã góp             |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| VND  | VND                    | VND                    |
| 850.000.000.000                                    | 850.000.000.000        | 850.000.000.000        |
| <b>850.000.000.000</b>                             | <b>850.000.000.000</b> | <b>850.000.000.000</b> |

Công ty Cổ phần FPT

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

|                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                  | VND                | VND               |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (i) | 134.987.000.468    | 25.054.680.434    |

Ngoại tệ các loại

|                  | <u>Đơn vị</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ       | USD           | 2.694.128          | 3.165.219         |
| - Đồng Euro      | EUR           | 2.103              | 109.939           |
| - Yên Nhật       | JPY           | 646.374            | 689.412           |
| - BDT Bangladesh | BDT           | 112.573.606        | 4.302.365         |

(i) Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa mà Công ty đã bàn giao cho khách hàng nhưng được khách hàng gửi tại kho của Công ty.

23. DOANH THU

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 4.807.372.270.077        | 4.936.713.840.837        |
| Doanh thu bán hàng  | 2.831.270.084.175        | 3.051.548.152.152        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.976.102.185.902        | 1.885.165.688.685        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | <u>5.248.838.587</u>     | <u>1.356.184.345</u>     |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | <u>4.802.123.431.490</u> | <u>4.935.357.656.492</u> |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 526.563.975.192          | 230.670.444.078          |

Trong đó bao gồm:

|                     | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|                     | VND                      | VND                      |
| Phát triển Phần mềm | 1.100.182.426.277        | 977.703.261.195          |
| Tích hợp Hệ thống   | 2.826.021.245.588        | 3.050.191.967.806        |
| Dịch vụ Tin học     | 875.919.759.625          | 907.462.427.491          |
|                     | <u>4.802.123.431.490</u> | <u>4.935.357.656.492</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                 | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 2.418.686.388.031        | 2.633.921.732.713        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.479.156.437.221        | 1.426.647.420.939        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 9.795.403.483            | 775.097.436              |
|                                 | <u>3.907.638.228.735</u> | <u>4.061.344.251.088</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 2.530.157.238.923        | 2.768.216.984.771        |
| Chi phí nhân công                         | 819.756.364.611          | 926.910.648.357          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 29.025.966.874           | 29.806.633.572           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 1.103.440.706.724        | 1.027.063.808.491        |
| Chi phí khác bằng tiền                    | 98.002.120.020           | 86.327.477.205           |
|   | <b>4.580.382.397.152</b> | <b>4.838.325.552.396</b> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                    | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu tiền lãi                 | 38.900.484.168        | 33.865.147.565        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 25.916.609.966        | 25.370.698.452        |
| Lãi từ thoái vốn công ty con       | -                     | 8.113.603.942         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 9.458.000             | 55.095.000            |
|                                    | <b>64.826.552.134</b> | <b>67.404.544.959</b> |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 33.490.648.425        | 58.681.936.335        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 24.358.266.312        | 32.309.194.472        |
|                      | <b>57.848.914.737</b> | <b>90.991.130.807</b> |

28. THU NHẬP KHÁC

|                                      | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 421.925.507           | 501.004.562           |
| Tiền thưởng và hoa hồng              | 33.335.991.576        | 41.539.701.205        |
| Các khoản thu nhập khác              | 2.637.847.360         | 6.832.503.677         |
|                                      | <b>36.395.764.443</b> | <b>48.873.209.444</b> |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 55.374.154.887        | 44.803.737.608        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 838.279.679           | (4.000.000)           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>56.212.434.566</b> | <b>44.799.737.608</b> |

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|--|----------------------|------------------|
| <b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  |                      |                  |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (213.869.588)        | -                |
| <b>Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   | <b>(213.869.588)</b> | <b>-</b>         |

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| Bên liên quan                  | Mối quan hệ                 |
|--------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT            | Công ty mẹ                  |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT      | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | Công ty trong cùng Tập đoàn |


*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*


|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>526.563.975.192</b> | <b>230.670.444.078</b> |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT                | 248.868.602.163        | 30.717.537.234         |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                     | 201.046.870.316        | 117.747.361.177        |
| Công ty Cổ phần FPT                           | 76.648.502.713         | 82.205.545.667         |
| <b>Mua hàng</b>                               | <b>62.918.208.994</b>  | <b>68.554.949.770</b>  |
| Công ty Cổ phần FPT                           | 37.811.733.425         | 40.282.184.131         |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT                | 21.878.645.796         | 20.923.612.258         |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                     | 3.227.829.773          | 7.349.153.381          |
| <b>Doanh thu tiền lãi</b>                     | <b>36.887.704.438</b>  | <b>32.257.808.215</b>  |
| Công ty Cổ phần FPT                           | 36.887.704.438         | 32.257.808.215         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                        | <b>45.986.064</b>      | <b>7.144.958.381</b>   |
| Công ty Cổ phần FPT                           | 45.986.064             | 7.144.958.381          |
| <b>Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ</b>         | <b>100.000.000.000</b> | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần FPT                           | 100.000.000.000        | -                      |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  | <b>270.953.191.205</b> | <b>57.056.332.937</b>  |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT           | 214.052.599.391        | 168.904.915            |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                | 31.215.455.029         | 29.833.270.918         |
| Công ty Cổ phần FPT                      | <u>25.685.136.785</u>  | <u>27.054.157.104</u>  |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>      | <b>896.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần FPT                      | <u>896.000.000.000</u> | <u>200.000.000.000</u> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>12.144.060.602</b>  | <b>8.320.775.075</b>   |
| Công ty Cổ phần FPT                      | <u>12.144.060.602</u>  | <u>8.320.775.075</u>   |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>10.319.580.585</b>  | <b>7.605.993.839</b>   |
| Công ty Cổ phần FPT                      | 6.355.272.079          | 961.945.094            |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT           | 2.975.088.856          | 6.232.878.506          |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                | <u>989.219.650</u>     | <u>411.170.239</u>     |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | <b>5.907.162.382</b>   | <b>9.230.100.000</b>   |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                | 4.200.584.440          | 9.080.100.000          |
| Công ty Cổ phần FPT                      | 1.706.577.942          | -                      |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT           | <u>-</u>               | <u>150.000.000</u>     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>            | <b>135.839.638.954</b> | <b>134.899.329.954</b> |
| Công ty Cổ phần FPT                      | <u>135.839.638.954</u> | <u>134.899.329.954</u> |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>            | <b>-</b>               | <b>17.500.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần FPT                      | <u>-</u>               | <u>17.500.000.000</u>  |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>         | <b>-</b>               | <b>7.144.958.381</b>   |
| Công ty Cổ phần FPT                      | <u>-</u>               | <u>7.144.958.381</u>   |

  
Nguyễn Thị Hậu  
Người lập biểu

  
Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 3 năm 2021